Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 07.02.2018 10:57:04 +07:00

TTĐT(3

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 12 /NQ-CP	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2018

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 5
Ngày: 7/2/18

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình (Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2017 và số 21/UBND-VP3 ngày 18 tháng 01 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 81/TTr-BTNMT ngày 13 tháng 11 năm 2017 và số 21/BTNMT-TCQLĐ Đ ngày 04 tháng 01 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Ninh Bình với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
				Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)
I	**LOẠI ĐẤT**						
1	**Đất nông nghiệp**	**96.305**	**69,27**	**87.235**		**87.235**	**62,90**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	46.307	33,31	37.998		37.998	27,40
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		30.830	22,17	27.539		27.539	72,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.415	4,61		4.123	4.123	2,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.741	5,57		9.702	9.702	7,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	10.965	7,89	8.048		8.048	5,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	16.564	11,91	16.520		16.520	11,91
1.6	Đất rừng sản xuất	1.807	1,30	2.338		2.338	1,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5.771	4,15	6.976	746	7.722	5,57
2	**Đất phi nông nghiệp**	**33.041**	**23,77**	**48.906**		**48.906**	**35,27**
	Trong đó:						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
				Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.1	Đất quốc phòng	1.106	0,80	1.448		1.448	1,04
2.2	Đất an ninh	413	0,30	574		574	0,41
2.3	Đất khu công nghiệp	730	0,53	1.472		1.472	1,06
2.4	Đất cụm công nghiệp				825	825	0,59
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	117	0,08		1.177	1.177	0,85
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.502	1,08		2.014	2.014	1,45
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	93	0,07		291	291	0,21
2.8	Đất phát triển hạ tầng	14.045	10,10	18.888	-462	18.426	13,29
Trong đó:							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	127	0,09	507	89	596	0,43
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	78	0,06	121		121	0,09
-	Đất XD CS giáo dục và đào tạo	472	0,34	649		649	0,47
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	250	0,18	391	99	490	0,35
2.9	Đất có di tích, danh tháng lịch sử - văn hóa	322	0,45	626		626	0,45
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	28	0,02	96	96	96	0,07
2.11	Đất ở tại nông thôn	5.029	3,62		6.853	6.853	4,94
2.12	Đất ở tại đô thị	1.027	0,74	2.280		2.280	1,64
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	180	0,13		221	221	0,16
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	9	0,01		25	25	0,02
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	246	0,18		204	204	0,15
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.401	1,01		1.610	1.610	1,16
3	**Đất chưa sử dụng**	**9.687**	**6,97**	**2.537**	**1**	**2.538**	**1,83**
4	**Đất đô thị***	**8.695**	**6,25**	**9.877**		**9.877**	**7,12**
II	**KHU CHỨC NĂNG***						
1	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**					**2.447**	**1,76**
2	**Khu phát triển công nghiệp**					**1.472**	**1,06**
3	**Khu đô thị**					**9.877**	**7,12**
4	**Khu dân cư nông thôn**					**21.633**	**15,60**

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Kỳ đầu (2011 - 2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**13.551**	**1.606**	**11.945**	**467**	**2.825**	**3.371**	**2.448**	**2.834**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	8.120	940	7.180	298	1.506	1.946	1.673	1.757
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	5.809		5.809	261	1.288	1.350	1.455	1.455
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.791		1.791	98	456	613	252	372
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.659	134	1.525	9	570	423	349	174
1.4	Đất rừng phòng hộ	468	96	372	54	134	182	2	
1.5	Đất rừng sản xuất	607	17	590		99	148	138	205
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	689	229	460	7	55	50	33	315
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**2.372**	**293**	**2.079**	**12**	**48**	**1.262**	**503**	**254**
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	3	1	2	2				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản	945	157	788		23	649	78	38
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	125	123	2			2		
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.227	12	1.215		1	593	410	211
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**94**	**22**	**72**	**10**	**25**	**18**	**15**	**4**

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Kỳ đầu (2011 - 2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp**	**5.776**	**3.866**	**1.910**	**14**	**25**	**567**	**878**	**426**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	233	225	8	6		2		
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		6		6	6				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	394		394	5		124	124	141
1.3	Đất trồng cây lâu năm	288	17	271	2		69	69	131
1.4	Đất rừng phòng hộ	456	16	440			206	146	89
1.5	Đất rừng đặc dụng	20	20						
1.6	Đất rừng sản xuất	460	328	132			82		50
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	736	123	613	1		76	536	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**2.608**	**715**	**1.893**	**2**	**363**	**669**	**297**	**562**
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	38		38		6	32		
2.2	Đất an ninh	43		43		2	41		
2.3	Đất cụm công nghiệp	17		17		11	1		5
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	264		264		23	134	46	61
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	110		110		27	11	1	71
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	19		19		18	1		
2.7	Đất phát triển hạ tầng	661	146	515	1	160	146	47	161
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	12		12		1	1	2	8
2.9	Đất ở tại nông thôn	41		41		22	9	6	4
2.10	Đất ở tại đô thị	9		9		4	2		3
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1		1			1		
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	4	3	1	1				
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	45	12	33		6	5	22	

Ghi chú: * Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/50.000 do Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Bình xác lập ngày 13 tháng 9 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2015 (*)	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	**Đất nông nghiệp**	**97.182**	**96.811**	**94.011**	**91.211**	**89.643**	**87.235**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	45.729	45.455	43.793	41.378	39.691	37.998
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		33.469	33.370	32.009	30.540	29.039	27.539
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.209	6.144	5.602	4.815	4.509	4.123
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9.696	9.711	9.213	9.421	9.541	9.702
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.006	7.951	7.817	7.816	7.959	8.048
1.5	Đất rừng đặc dụng	16.414	16.414	16.520	16.520	16.520	16.520
1.6	Đất rừng sản xuất	3.987	3.987	3.888	3.252	2.705	2.338
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	6.803	6.815	6.782	7.421	8.002	7.722
2	**Đất phi nông nghiệp**	**35.164**	**35.544**	**38.732**	**42.768**	**45.511**	**48.906**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.316	1.316	1.327	1.453	1.448	1.448
2.2	Đất an ninh	424	426	484	555	565	574
2.3	Đất khu công nghiệp	667	743	1.222	1.272	1.272	1.472
2.4	Đất cụm công nghiệp	22	230	508	685	739	825
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	190	201	302	630	789	1.177
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.319	1.244	1.353	1.641	1.782	2.014
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	265	265	288	291	291	291
2.8	Đất phát triển hạ tầng	13.769	13.836	14.844	16.104	17.112	18.426
Trong đó:							
-	Đất cơ sở văn hóa	72	73	175	355	475	596
-	Đất cơ sở y tế	91	92	95	110	115	121
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	497	505	518	550	602	649
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	309	316	340	454	475	490
2.9	Đất có di tích, danh thắng	625	624	624	626	626	626
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	47	47	53	68	79	96
2.11	Đất ở tại nông thôn	5.366	5.432	5.910	6.327	6.874	6.853
2.12	Đất ở tại đô thị	1.271	1.294	1.382	1.610	1.775	2.280
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	151	156	168	186	201	221
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	11	12	16	25	25	25
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	246	180	184	194	200	204
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.479	1.478	1.508	1.536	1.578	1.610
3	**Đất chưa sử dụng**	**6.333**	**6.324**	**5.936**	**4.700**	**3.525**	**2.538**
4	**Đất đô thị**	**8.695**	**8.695**	**8.695**	**9.325**	**9.825**	**9.877**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện.

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Khoản 1 Điều 1 nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Không chuyển diện tích đất có rừng tự nhiên hiện có sang mục đích sử dụng khác, trừ các dự án phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, hoặc các dự án phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cần thiết do Thủ tướng Chính phủ quyết định; giám sát chặt chẽ các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng, nhất là đối với các dự án khai thác khoáng sản, dịch vụ du lịch.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

7. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

8. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

9. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp;
- UBND tỉnh Ninh Bình;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). 58

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Phúc